

最后更新25.09.2026 14:23:26

前排序表

| 序号 | 姓名                    | 国棋ID     | 会   | 等分   | Bdld | 俱部/城市           |
|----|-----------------------|----------|-----|------|------|-----------------|
| 1  | Nguyễn, Hoàng Yến     | 24040033 | HCM | 2340 | NỖ   | Tp. Hồ Chí Minh |
| 2  | Đàm, Thị Thùy Dung    | 24040037 | HCM | 2321 | NỖ   | Tp. Hồ Chí Minh |
| 3  | Hoàng, Thị Hải Bình   | 24040061 | HCM | 2281 | NỖ   | Tp. Hồ Chí Minh |
| 4  | Nguyễn, Thị Phi Liêm  | 23100386 | DAN | 2220 |      | Đà Nẵng         |
| 5  | Kiều, Bích Thủy       | 24040046 | HNO | 2185 | Bgld | Hà Nội          |
| 6  | Cao, Phương Thanh     | 24040045 | HCM | 2156 | NỖ   | Tp. Hồ Chí Minh |
| 7  | Lại, Quỳnh Tiên       | 24040036 | HCM | 2142 | NỖ   | Tp. Hồ Chí Minh |
| 8  | Lê, Thị Kim Loan      | 24040042 | HNO | 2136 | Bgld | Hà Nội          |
| 9  | Trần, Tuệ Doanh       | 24040035 | HCM | 2123 | NỖ   | Tp. Hồ Chí Minh |
| 10 | Phạm, Thu Hà          | 24060330 | HNO | 2110 |      | Hà Nội          |
| 11 | Đinh, Thị Quỳnh Anh   | 24040041 | QNI | 2093 | Wien | Quảng Ninh      |
| 12 | Đào, Thị Thủy Tiên    | 24040040 | QNI | 2081 | Wien | Quảng Ninh      |
| 13 | Ngô, Thị Bảo Trân     | 24040034 | HCM | 2054 | NỖ   | Tp. Hồ Chí Minh |
| 14 | Nguyễn, Anh Đình      | 24040043 | HCM | 2021 | NỖ   | Tp. Hồ Chí Minh |
| 15 | Trịnh, Thúy Nga       | 24040048 | QNI | 1973 | Wien | Quảng Ninh      |
| 16 | Đỗ, Mai Phương        | 24040052 | HCM | 1930 | NỖ   | Tp. Hồ Chí Minh |
| 17 | Võ, Hồ Lan Anh        | 24090005 | HCM | 1900 |      | Tp. Hồ Chí Minh |
| 18 | Trần, Huỳnh Thiên Kim | 24040044 | HCM | 1833 |      | Tp. Hồ Chí Minh |
| 19 | Nguyễn, Thiên Kim     | 24060273 | QNI | 1815 | Wien | Quảng Ninh      |
| 20 | Ngô, Thừa Ân          | 24060063 | HCM | 1758 | NỖ   | Tp. Hồ Chí Minh |

你找到次比所有料在 <https://chess-results.com/tnr1503029.aspx?lan=33>  
国象棋比成服器: Chess-Results